



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2013

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1

Địa chỉ: 356A - Đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 3327 Fax: (84-4) 3864 1366

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	08 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	13 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 (gọi tắt là "Công ty") tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài CENTRAL PHARMCEUTICAL COMPANY NO1, là Doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng Liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 408/BYT - QĐ ngày 22/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Sau đó đổi thành Công ty Dược phẩm Trung ương 1 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000664 ngày 12/05/1993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 29/6/2010, Công ty Dược phẩm Trung ương 1 chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 0100108536 ngày 26/07/2010. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 01/10/2013 thì vốn điều lệ của Công ty là **86.939.012.086 đồng** (*Tám mươi sáu tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu, không trăm mười hai nghìn, không trăm tám mươi sáu đồng*).

Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng

Chủ sở hữu Công ty: Tổng Công ty Dược Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: 138B Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty, bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Chi nhánh Nghệ An
Địa chỉ: 11 đường Lê Nin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ: Lô 42+43, N12 đường Hoàng Văn Thụ, tỉnh Bắc Giang;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Chi nhánh Quảng Ninh
Địa chỉ: Số 1, đường Giếng Đồn, tổ 10, Khu 1, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 7B/27/5 Thành Thái, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Chi nhánh Gia Lai
Địa chỉ: số 05B Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Chi nhánh Đà Nẵng
Địa chỉ: 135 Bê Văn Đàn, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Văn phòng đại diện Cần Thơ
Địa chỉ: 80A1, Khu dân cư 91B, KV6, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Các địa điểm kinh doanh của Công ty, bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Văn phòng số 1
Địa chỉ: Số 136 phố Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Văn phòng số 2
Địa chỉ: Số 105 – 106 phố Nguyễn Công Trứ, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Cơ sở bán buôn số 2
Địa chỉ: 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội;

28-C
TY
HỮU
ĐỊNH
NAM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Cơ sở bán buôn số 5
Địa chỉ: Kiốt số 3 - C9, 148 phố Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Cơ sở bán buôn số 6
Địa chỉ: Quầy 330, tầng 3 24T1, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Cơ sở bán buôn số 8
Địa chỉ: Quầy số 438, tầng 4, Trung tâm phân phối dược và trang thiết bị HaPu, tòa nhà 24T1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Nhà thuốc CPC1
Địa chỉ: Số 356A đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Kho số 1
Địa chỉ: Số 356, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Kho số 2
Địa chỉ: Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Kho số 3
Địa chỉ: Thôn Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Kho số 4
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Xưởng sản xuất thực phẩm chức năng, mỹ phẩm
Địa chỉ: Số 356 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ đóng gói;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu và phụ gia: thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y;
- Vận tải hành khách bằng ô tô; Dịch vụ bốc xếp, đóng gói, giao nhận hàng hóa;
- Tư vấn thành lập và quản lý doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, thuế, kiểm toán và tài chính);
- Tư vấn, đầu tư, môi giới, xúc tiến thương mại, đại diện thương nhân (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật);
- Nghiên cứu, khảo sát, phân tích và cung cấp thông tin thị trường (trừ thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Kinh doanh chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Sản xuất và kinh doanh bao bì các loại; Buôn bán Vaccin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất và kinh doanh: Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, sản phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm chế biến và thực phẩm chức năng;
- Sản xuất dược phẩm, hoá dược, trang thiết bị dụng cụ y tế;
- Hội chợ, triển lãm, thông tin quảng cáo; Vận chuyển hàng hoá; Cho thuê văn phòng, kho, xưởng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu uỷ thác; Nhập khẩu trang thiết bị y tế;
- Kinh doanh các mặt hàng: Dược phẩm (tân dược, đông dược), nguyên liệu, hoá chất, phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh; Bao bì và các sản phẩm y tế khác; Tinh dầu, hương liệu, dầu động thực vật; Dụng cụ y tế thông thường, máy móc thiết bị y tế và dược; Mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng y tế; Băng, gạc, kính mắt, kính thuốc; Hoá chất các loại, hoá chất xét nghiệm và kiểm nghiệm phục vụ ngành y tế;
- Kinh doanh nguyên vật liệu chuyên ngành dược và dược phẩm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Địa chỉ: 356A - Đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 3327 Fax: (84-4) 3864 1366

Email: cpc1hanoi@cpc1.com.vn

Website: cpc1.com.vn

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

Ông Nguyễn Doãn Liêm

Giám đốc

Bà Trần Thụy Khanh

Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trí Lý

Phó giám đốc

Bà Tô Thị Lý

Phó giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo thông báo số 118/KH-BYT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về kế hoạch triển khai hoạt động, sắp xếp, đổi mới, quản lý doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Y tế thì Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 sẽ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2014.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1



Nguyễn Doãn Liêm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Số : 257 - 14/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban giám đốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014, từ trang 08 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2013 của các đơn vị mà Công ty đang đầu tư để làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013" sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Do đó, chúng tôi không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại mục 2 phần IV của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của các hợp đồng đầu thầu có hạn sử dụng ngắn và chậm luân chuyển trong năm 2013. Giá trị trích lập được căn cứ trên giá trị thuần có thể ước tính được, được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.107.061.799.718	977.556.812.112
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	63.582.360.706	77.393.768.928
1 Tiền	111		53.582.360.706	77.393.768.928
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		602.564.927.549	533.763.156.423
1 Phải thu của khách hàng	131		611.228.768.870	526.969.860.922
2 Trả trước cho người bán	132		5.654.113.797	21.982.431.227
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	6.545.233.599	7.030.618.295
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20.863.188.717)	(22.219.754.021)
IV Hàng tồn kho	140		431.409.079.877	359.444.584.635
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	432.808.476.992	362.044.135.073
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.399.397.115)	(2.599.550.438)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9.505.431.586	6.955.302.126
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.851.072.920	3.767.186.399
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9.	6.210.166	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.1	1.648.148.500	3.188.115.727
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		123.675.238.909	80.331.393.973
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		92.709.538.909	55.627.893.973
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	57.147.350.848	24.026.317.984
- Nguyên giá	222		112.738.981.534	74.129.411.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.591.630.686)	(50.103.093.300)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	30.680.802.999	31.422.080.171
- Nguyên giá	228		35.834.077.600	35.834.077.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.153.274.601)	(4.411.997.429)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	4.881.385.062	179.495.818
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	30.965.700.000	24.703.500.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		10.965.700.000	4.703.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.230.737.038.627	1.057.888.206.085

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.077.408.519.172	922.697.980.845
I Nợ ngắn hạn	310		1.035.074.312.157	919.697.980.845
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	305.413.932.823	271.065.092.643
2 Phải trả người bán	312		517.137.347.144	467.913.449.103
3 Người mua trả tiền trước	313		3.609.121.158	11.027.038.343
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	1.905.248.346	11.059.129.595
5 Phải trả người lao động	315		20.488.441.958	12.147.353.527
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.	184.255.446.205	145.786.827.824
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.264.774.523	699.089.810
II Nợ dài hạn	330		42.334.207.015	3.000.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	38.518.761.003	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3.815.446.012	3.000.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		153.328.519.455	135.190.225.240
I Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	153.328.519.455	135.190.225.240
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		91.564.935.603	86.939.012.086
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		25.457.900.461	16.247.465.828
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		12.757.480.305	10.593.838.455
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.548.203.086	21.409.908.871
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.230.737.038.627	1.057.888.206.085

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1 Tài sản thuê ngoài			-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			-	6.979.756.007
5 Ngoại tệ các loại		V.1.		
USD			405.657.18	409.671.97
EUR			26.951.71	19.439.71
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự toán			-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Đặng Thị Nga


 Trần Thụy Khanh


 Nguyễn Doãn Liêm

 28-C.S
 TY
 HỮU H
 ĐỊNH
 AM
 P. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.	2.959.167.473.062	2.667.051.284.601
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14.	16.241.415.994	6.253.910.007
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	2.942.926.057.068	2.660.797.374.594
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	2.629.200.474.443	2.428.329.194.436
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		313.725.582.625	232.468.180.158
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	3.860.266.759	27.707.216.537
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	67.911.535.916	58.033.217.587
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.220.436.394	48.635.400.812
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.2	139.821.426.829	107.302.203.333
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.3	76.920.304.139	64.473.324.497
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		32.932.582.500	30.366.651.278
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.4	23.893.520.900	2.940.577.700
12 Chi phí khác	32	VIII.2.5	23.678.261.889	2.456.638.331
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		215.259.011	483.939.369
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.147.841.511	30.850.590.647
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	8.778.438.341	8.366.050.508
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.369.403.170	22.484.540.139

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Nga



Trần Thụy Khanh



Nguyễn Doãn Liêm

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		3.077.971.300.145	2.796.937.759.026
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(2.986.022.537.708)	(2.577.520.328.645)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(50.092.046.131)	(46.832.589.702)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(30.884.538.503)	(35.225.262.195)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.425.288.043)	(6.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.490.724.344	1.651.680.831
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.474.182.057)	(30.894.744.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.436.567.953)	101.616.514.604
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.907.206.423)	(11.447.839.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	7.690.049.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.270.597.881	2.169.353.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.636.608.542)	(1.588.436.696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.327.197.177.297	1.211.347.665.011
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.254.949.412.991)	(1.299.567.305.854)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.247.764.306	(88.219.640.843)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.825.412.189)	11.808.437.065
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		77.393.768.928	65.616.561.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.003.967	(31.229.858)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1.	63.582.360.706	77.393.768.928

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Nga

Trần Thụy Khanh

Nguyễn Doãn Liêm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 (gọi tắt là "Công ty") tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài CENTRAL PHARMACEUTICAL COMPANY NO1, là Doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng Liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 408/BYT - QĐ ngày 22/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Sau đó đổi thành Công ty Dược phẩm Trung ương 1 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000664 ngày 12/05/1993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 29/6/2010, Công ty Dược phẩm Trung ương 1 chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 0100108536 ngày 26/07/2010. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 01/10/2013 thì vốn điều lệ của Công ty là **86.939.012.086** đồng (*Tám mươi sáu tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu, không trăm mười hai nghìn, không trăm tám mươi sáu đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu và phụ gia: thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y;
- Vận tải hành khách bằng ô tô; Dịch vụ bốc xếp, đóng gói, giao nhận hàng hóa;
- Tư vấn thành lập và quản lý doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, thuế, kiểm toán và tài chính);
- Tư vấn, đầu tư, môi giới, xúc tiến thương mại, đại diện thương nhân (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật);
- Nghiên cứu, khảo sát, phân tích và cung cấp thông tin thị trường (trừ thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Kinh doanh chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Sản xuất và kinh doanh bao bì các loại; Buôn bán Vaccin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất và kinh doanh: Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, sản phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm chế biến và thực phẩm chức năng;
- Sản xuất dược phẩm, hoá dược, trang thiết bị dụng cụ y tế;
- Hội chợ, triển lãm, thông tin quảng cáo; Vận chuyển hàng hoá; Cho thuê văn phòng, kho, xưởng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu uỷ thác; Nhập khẩu trang thiết bị y tế;
- Kinh doanh các mặt hàng: Dược phẩm (tân dược, đông dược), nguyên liệu, hoá chất, phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh; Bao bì và các sản phẩm y tế khác; Tinh dầu, hương liệu, dầu động thực vật; Dụng cụ y tế thông thường, máy móc thiết bị y tế và dược; Mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng y tế; Bông, băng, gạc, kính mắt, kính thuốc; Hoá chất các loại, hoá chất xét nghiệm và kiểm nghiệm phục vụ ngành y tế;
- Kinh doanh nguyên vật liệu chuyên ngành dược và dược phẩm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm).

Địa chỉ: 356A - Đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 3327 Fax: (84-4) 3864 1366

2228-C
G TY
M HỮU H
A ĐỊNH G
NAM
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013***(tiếp theo)***II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty với các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày BCTC tổng hợp này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số mặt hàng căn cứ vào số lượng tồn kho của mặt hàng phục vụ cho mục đích thanh toán ngắn hạn và chậm luân chuyển được trong năm 2013. Giá trị trích lập được căn cứ trên giá trị thuần có thể ước tính được, được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian tính khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất tại khu Công nghiệp Tân Tạo có thời hạn sử dụng là 41 năm, Quyền sử dụng đất tại chi nhánh Bắc Giang, chi nhánh Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất tại 356A Giải Phóng - Hà Nội có thời hạn sử dụng là vô thời hạn và Phần mềm quản lý.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****(tiếp theo)**

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Riêng quyền sử dụng đất vô thời hạn Công ty không thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Tạo

41

Phần mềm quản lý

03

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư cổ phiếu và trái phiếu chính phủ, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày mua cổ phiếu và trái phiếu chính phủ.

Tại thời điểm 31/12/2013 Công ty không có khoản đầu tư cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá được phẩm và cung cấp dịch vụ vận chuyển được phẩm; doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức từ hoạt động đầu tư chứng khoán.

Doanh thu bán hàng hoá được phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****(tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được phẩm được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào giấy chuyển tiền của bên nhận đầu tư, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc xác định lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở nên.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại dược phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ vận chuyển dược phẩm, không chịu thuế đối với vật tư y tế cho thương binh và một số loại hàng hóa khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Tiền mặt</i>	4.515.536.979	4.467.074.732
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	49.066.823.727	71.317.694.196
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	1.609.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	1.609.000.000
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	10.000.000.000	-
Tổng cộng	63.582.360.706	77.393.768.928

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Phải thu khác</i>	<i>6.545.233.599</i>	<i>7.930.618.295</i>
Phải thu BHXH của Cán bộ công nhân viên	22.019.000	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	153.368.292	622.363.958
Công ty Tư vấn môi trường Hà Nội	-	21.100.000
Công ty TNHH TB 2H	-	21.248.500
Tạm ứng mua máy móc	-	254.430.000
Tiền bán tù công tơ đo đếm điện phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Trần Hoàng	72.779.317	-
Tiền bán khung chân kệ phải thu Công ty TNHH Thương mại sản xuất Tân Phương Phát	69.140.761	-
Phải thu về xây dựng văn phòng 87 Nguyễn Văn Trỗi	257.336.750	-
Tiền cổ phần phải thu của Lương Đăng Khoa	5.400.000.000	5.400.000.000
BHXH nộp thừa	336.620.673	318.598.394
Các đối tượng khác	233.968.806	392.877.443
Tổng cộng	6.545.233.599	7.030.618.295
3. Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	9.346.300.061	23.689.558.161
Nguyên vật liệu	-	1.034.236.828
Hàng hoá	423.462.176.931	337.320.340.084
Cộng giá gốc hàng tồn kho	432.808.476.992	362.044.135.073

2022
ÔNG
NHIỆM
DÂN VÀ
T N A
T Y - T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính 2013

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1
Địa chỉ: 356A - Đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 3327 Fax: (84-4) 3864 1366

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND						
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
4.	Nguyên giá					
	Số dư ngày 01/01/2013	45.893.184.291	16.418.223.612	10.534.604.359	1.283.399.022	74.129.411.284
	Mua trong năm	-	65.272.053.542	716.200.000	217.063.237	66.205.316.779
	Chuyển sang góp vốn	-	(21.645.064.826)	-	-	(21.645.064.826)
	Thanh lý, nhượng bán	(682.050.000)	(1.913.056.205)	(1.731.024.780)	(474.222.671)	(4.800.353.656)
	Giảm khác (*)	(26.273.906)	(330.061.584)	-	(793.992.557)	(1.150.328.047)
	Số dư ngày 31/12/2013	45.184.860.385	57.802.094.539	9.519.779.579	232.247.031	112.738.981.534
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư ngày 01/01/2013	34.036.280.338	7.436.288.227	7.475.625.570	1.154.899.165	50.103.093.300
	Khấu hao trong năm	5.401.164.285	3.578.173.958	1.731.024.780	74.509.283	10.784.872.306
	Chuyển sang góp vốn	-	(64.806.622)			(64.806.622)
	Thanh lý, nhượng bán	(682.050.000)	(1.468.663.316)	(1.713.111.148)	(474.222.671)	(4.338.047.135)
	Giảm khác	(26.273.906)	(235.889.151)	-	(631.318.106)	(893.481.163)
	Số dư ngày 31/12/2013	38.729.120.717	9.245.103.096	7.493.539.202	123.867.671	55.591.630.686
	Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	11.856.903.953	8.981.935.385	3.058.978.789	128.499.857	24.026.317.984	
Tại ngày 31/12/2013	6.455.739.668	48.556.991.443	2.026.240.377	108.379.360	57.147.350.848	

Giá trị tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 22.754.831.979 VND

(*) Giám khác là những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài

Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trong đó:

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 545.566.189 VND.

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND nhưng vẫn còn GTCL là: 604.761.858 VND.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2013	33.132.864.400	2.701.213.200	35.834.077.600
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	33.132.864.400	2.701.213.200	35.834.077.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2013	2.383.507.750	2.028.489.679	4.411.997.429
Khấu hao trong năm	178.954.392	562.322.780	741.277.172
Số dư ngày 31/12/2013	2.562.462.142	2.590.812.459	5.153.274.601
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	30.749.356.650	672.723.521	31.422.080.171
Tại ngày 31/12/2013	30.570.402.258	110.400.741	30.680.802.999

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2013

01/01/2013

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang

4.881.385.062

179.495.818

Chi phí xây dựng Văn phòng CN Hồ Chí Minh

4.645.276.348

179.495.818

Chi phí xây dựng Văn phòng CN Đà Nẵng

236.108.714

-

Tổng cộng

4.881.385.062

179.495.818

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2013

01/01/2013

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư vào Công ty liên kết		20.000.000.000		20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 - Hà Nội	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		10.965.700.000		4.703.500.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tĩnh	75.000	1.250.000.000	75.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	42.350	2.416.500.000	42.350	2.416.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi	100	1.000.000	100	1.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Tuyên Quang	18.000	189.000.000	18.000	189.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	10.000	467.000.000	10.000	467.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiphar	14.400	380.000.000	14.400	380.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP (*)	626.220	6.262.200.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Lý do thay đổi

(*) Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP

+ Về số lượng 626.220 cổ phiếu

+ Về giá trị 6.262.200.000 đồng

Nguyên nhân: Theo văn bản số 3197/BYT-KHTC ngày 4/6/2013 của Bộ Y tế, thì Bộ Y tế không đồng ý cho Tổng Công ty Dược Việt Nam mua lại cổ phần của Công ty.

8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	280.445.498.686	260.188.964.967
Vay ngân hàng (VND)	238.518.741.902	78.663.394.260
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	145.272.407.864	50.521.142.430
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tân Bình	55.356.287.477	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hồ Chí Minh	22.557.851.788	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hà Nội (2)	15.332.194.773	-
Ngân hàng NNo và PTNT Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	28.142.251.830
Vay ngân hàng (USD)	18.274.136.721	134.880.207.333
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	12.083.446.785
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	106.775.646.338
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	-	16.021.114.210
Ngân hàng NNo và PTNT Việt Nam - CN Chợ Lớn	18.274.136.721	-
Vay ngân hàng (EUR)	-	15.725.839.478
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	15.725.839.478
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (3)	24.968.434.137	10.876.127.676
Vay các đối tượng khác	23.652.620.063	30.919.523.896
Tổng cộng	305.413.932.823	271.065.092.643

(1) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01-2013/HĐTD-CPC1 ngày 03/06/2013 giới hạn cho vay là 408.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 06 tháng đối với món vay phục vụ mục đích kinh doanh và tối đa không quá 12 tháng đối với các món vay phục vụ mục đích dự trữ lưu thông Quốc gia. Lãi suất vay theo lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 tháng/1 lần. Thế chấp phần tài sản trên đất tại địa chỉ 356A đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số KHCP1-120417/HĐCTD.SGD-NHNT ngày 16/01/2013, tổng hạn mức cấp tín dụng là 120.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay là 75.000.000.000 đồng, thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực, thời gian cho vay tối đa không quá 04 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay sẽ được thông báo theo lãi suất thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(3) Vay theo Hợp đồng nguyên tắc số 38/2011/HĐ-CPC1HN ngày 13/12/2011 với Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội. Mục đích vay sử dụng vào mục đích kinh doanh. Lãi suất cho vay theo mức lãi suất thả nổi.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2013
Thuế GTGT đầu ra	1.674.161.935	530.687.206	2.204.849.141	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.042.299.529	99.987.787.320	102.036.297.015	(6.210.166)
Thuế xuất nhập khẩu	56.784.886	7.246.210.260	7.302.995.146	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013***(tiếp theo)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.625.287.548	8.778.438.341	12.425.288.043	978.437.846
Thuế thu nhập cá nhân	2.660.595.697	1.638.954.135	3.372.739.332	926.810.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	731.406.235	731.406.235	-
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế và các khoản phải thu	-			6.210.166
Nhà nước				
Thuế và các khoản phải trả	11.059.129.595			1.905.248.346
Nhà nước				

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>59.689.806</i>	<i>217.722.222</i>
<i>Phải trả tiền đặt cọc</i>	<i>39.672.563.509</i>	<i>38.830.369.951</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>144.523.192.890</i>	<i>106.738.735.651</i>
Phải trả tiền tham gia đấu thầu Công ty Cổ phần Dược Quảng Nam	-	80.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Việt Á	-	583.000.000
Phải trả tiền giữ lại bảo hành	-	76.637.847
Tổng Công ty Dược Việt Nam góp vốn hợp tác kinh doanh	137.401.636.988	102.291.575.343
Công ty Cổ phần Giải pháp Next	235.960.000	214.580.716
Tiền khám sức khỏe 2012 phải trả	-	336.140.000
Mình kinh doanh đặt cọc	-	345.060.000
Đặt cọc tiền hàng Colimycin	-	284.940.000
Phải trả về bảo lãnh dự thầu	157.308.416	-
Công ty TNHH TM & Vận Tải Minh Thành	23.265.000	-
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Lam Sơn	605.242.260	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Thương Mại Trịnh Gia	203.500.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Dân Cường	252.369.480	-
Công ty TNHH TM DV Quảng Cáo Thảo An	561.000.000	-
Công ty TNHH XD TM Phước Hưng	1.473.291.306	-
Công ty TNHH TM DV Phòng Cháy Chữa Cháy Lê Nguyễn	315.000.000	-
Lãi vay phải trả ngân hàng	585.101.369	802.213.693
Các đối tượng khác	2.709.518.071	1.724.588.052
Tổng cộng	184.255.446.205	145.786.827.824

11. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	4.372.448.048	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hà Nội (2)	34.146.312.955	-
Tổng cộng	38.518.761.003	-

(1) Vay theo hợp đồng 02/2013/HĐTD-CPC1 ngày 30 tháng 6 năm 2013 số tiền cho vay 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, mục đích xây dựng trụ sở chi nhánh TP HCM. Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại 297/24A Lý Thường Kiệt Phường 15, Quận 11 TPHCM

(2) Vay theo Hợp đồng số 01/CPC.2011/HĐTD ngày 31/10/2011, số tiền cho vay 34.500.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích vay mua máy sản xuất công nghệ BFS.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu**12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	83.722.339.400	20.517.758.703	104.240.098.103
Tăng vốn trong năm trước	3.216.672.686	-	3.216.672.686
Lãi trong năm trước	-	22.484.540.139	22.484.540.139
Giảm khác	-	(21.592.389.971)	(21.592.389.971)
Số dư tại ngày 31/12/2012	86.939.012.086	21.409.908.871	108.348.920.957
Tăng vốn trong năm nay	4.625.923.517	-	4.625.923.517
Lãi trong năm nay	-	24.369.403.170	24.369.403.170
Giảm khác	-	(22.231.108.955)	(22.231.108.955)
Số dư tại ngày 31/12/2013	91.564.935.603	23.548.203.086	115.113.138.689

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2013

01/01/2013

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước

91.564.935.603

86.939.012.086

Cộng

91.564.935.603

86.939.012.086

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

91.564.935.603

86.939.012.086

Vốn góp đầu năm

86.939.012.086

83.722.339.400

Vốn góp tăng trong năm

4.625.923.517

3.216.672.686

Vốn góp giảm trong năm

-

-

Vốn góp cuối năm

91.564.935.603

86.939.012.086

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

594.690.455

-

12.4 Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2013	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	16.247.465.828	9.210.434.633	-	25.457.900.461
Quỹ dự phòng tài chính	10.593.838.455	2.163.641.850	-	12.757.480.305
Tổng cộng	26.841.304.283	11.374.076.483	-	38.215.380.766

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Công ty tiến hành trích lập các quỹ đúng theo quy định tại Công văn số 755/TCTD-TCKT ngày 06/11/2013 của Tổng Công ty Dược Việt Nam về phân phối lợi nhuận năm 2012.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013***(tiếp theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thuốc	2.923.042.838.304	2.632.347.502.006
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	36.124.634.758	34.703.782.595
Tổng cộng	2.959.167.473.062	2.667.051.284.601
14. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	16.241.415.994	6.253.910.007
Tổng cộng	16.241.415.994	6.253.910.007
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần bán thuốc	2.906.801.422.310	2.626.093.591.999
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	36.124.634.758	34.703.782.595
Tổng cộng	2.942.926.057.068	2.660.797.374.594
16. Giá vốn hàng bán	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của thuốc đã bán	2.618.457.503.947	2.393.571.690.322
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển thuốc	8.183.797.622	30.597.893.633
Trích lập dự phòng	1.399.397.115	2.099.202.361
Giá vốn thuốc hủy	2.359.929.082	2.060.408.120
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.200.153.323)	-
Tổng cộng	2.629.200.474.443	2.428.329.194.436
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi	419.511.739	468.525.311
Cổ tức, lợi nhuận được chia	467.148.000	374.917.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.821.629.915	14.826.670.456
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	-	6.815.633.991
Doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm	1.068.710.867	4.931.377.375
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	290.092.104
Doanh thu hoạt động tài chính khác	83.266.238	-
Tổng cộng	3.860.266.759	27.707.216.537

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

18. Chi phí tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	36.220.436.394	48.635.400.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.208.821.667	13.032.119.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.576.797.031	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	10.905.480.824	1.697.214.446
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(5.331.517.027)
Tổng cộng	67.911.535.916	58.033.217.587
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.970.372.696.727	2.691.070.251.531
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.937.532.003.216	2.662.618.932.188
Chi phí không được trừ	2.272.800.000	307.953.225
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	35.113.493.511	28.759.272.568
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu chịu thuế	8.778.438.341	7.189.818.143
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	1.176.232.365
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.778.438.341	8.366.050.508
20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	19.685.185.522	9.964.192.549
Chi phí nhân công	72.336.437.520	60.570.362.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.526.149.478	11.638.000.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.196.038.210	81.385.517.274
Chi phí khác bằng tiền	26.850.672.924	20.625.863.898
Tổng cộng	236.594.483.654	184.183.936.397
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp		
21. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bằng tiền do thanh lý lỗ khoản đầu tư	-	1.696.223.035
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bằng tiền bằng tiền do tăng công nợ phải thu	-	5.400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi trả nợ khoản vay trong năm	857.543.969	420.025.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ	42.467.757	257.800.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện khi trả nợ khoản vay trong năm	1.434.913.088	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.066.404.359
Lãi thu từ bán hàng trả chậm và chiết khấu được hưởng chưa thu được tiền	711.353.551	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

1.1 <i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
--	--------------------------------	-----------------	-----------------

Bán hàng

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	7.185.019.936	8.920.470.310
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	-	809.194.943
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	2.492.423.165	3.098.748.995
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	1.106.175.000	1.250.265.368
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	-	274.982.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	-	5.431.571.439
Trung tâm Dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm	Cùng Tổng Công ty	364.549.595	492.050.869

Chi phí hoạt động tài chính

Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	-	11.977.675.629
----------------------------	------------	---	----------------

Mua hàng

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	11.222.460.273	14.170.731.529
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	279.794.316	28.907.500
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	1.793.562.267	2.790.956.850
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	-	4.297.445.615
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	388.350.000	491.512.800
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	461.749.760	15.312.355.957

1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương, thưởng	2.215.981.989	2.251.736.025
Tổng cộng	2.215.981.989	2.251.736.025

1.3 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
--	--------------------------------	-------------------	-------------------

Các khoản phải thu

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	-	599.678.326
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	-	158.820.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	795.528.028	957.814.452
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	102.480.000	311.322.646
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	-	1.704.150.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty liên kết	25.770.260.000	-
Trung tâm Dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm	Cùng Tổng Công ty	115.469.360	40.863.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Các khoản phải trả

Tổng Công ty Dược Việt Nam
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 - CN Hà Nội
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2
Công ty CP Dược phẩm VCP
Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Công ty mẹ
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Bên nhận đầu tư
Công ty liên kết

137.401.636.988	102.291.575.343
1.283.395.656	2.923.818.478
130.515.109	-
836.604.428	110.439.374
15.838.363	6.554.403.145
487.914.531	-
24.334.310	10.876.127.676

2. Những thông tin khác

2.1 Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

VND

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình
Đặt cọc thuê kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An
Ký quỹ tại các Bệnh viện

USD

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tân Bình

Tổng cộng

31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
1.648.148.500	3.188.115.727
1.648.148.500	1.163.395.300
1.145.000.000	685.000.000
-	102.375.000
295.753.500	-
-	19.313.500
-	2.000.000
207.395.000	354.706.800
-	2.024.720.427
-	646.930.200
-	1.377.790.227
1.648.148.500	3.188.115.727

2.2 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí bảo hành
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
53.739.849.498	44.893.714.842
17.750.000	10.470.758.205
13.847.845.826	11.856.573.549
11.341.439.212	6.767.961.925
7.141.385.762	3.139.332.860
36.762.203.891	20.543.245.676
16.970.952.640	9.630.616.276
139.821.426.829	107.302.203.333

2.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
18.613.731.125	15.676.647.223
19.473.227.956	17.508.489.389
1.007.431.207	822.276.356
1.643.434.696	4.327.224.015
23.203.891.541	15.083.820.638
12.978.587.614	11.054.866.876
76.920.304.139	64.473.324.497

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

2.4 Thu nhập khác	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Xử lý công nợ phải trả	124.966.503	957.086.280
Thu nhập từ công nợ khó đòi đã xử lý	99.423.526	472.425.529
Thu từ nhượng bán tài sản cố định	23.539.100.000	-
Thu nhập từ đền bù hàng vỡ	40.623.289	-
Thu nhập từ ký quỹ phá dỡ nhà	80.000.000	-
Thu nhập từ xử lý quỹ trợ cấp mất việc làm	-	1.491.425.762
Thu nhập khác	9.407.582	19.640.129
Tổng cộng	23.893.520.900	2.940.577.700

2.5 Chi phí khác	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Điều chỉnh khoản công nợ đã xử lý	48.852.000	
Thanh lý TSCĐ	701.240.173	2.456.638.331
Xử lý công nợ theo BB kiểm tra thuế	674.772.062	-
Bán máy móc thiết bị y tế	22.170.699.098	-
Các khoản thuế nhập khẩu bổ sung	82.698.556	-
Tổng cộng	23.678.261.889	2.456.638.331

2.6 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và được Công ty điều chỉnh theo kết luận số 07/KL-TCT ngày 17/01/2014 của Tổng Cục thuế về thanh tra thuế năm 2010, 2011, 2012 của Công ty. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

2.6.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

Đơn vị tính: VND

a.1 Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2010:

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)
Phải thu khách hàng	314.476.694.246	314.657.006.532	180.312.286
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.568.082.500)	(10.583.356.938)	(15.274.438)
Hàng tồn kho	319.795.810.447	320.742.081.406	946.270.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.740.913.334)	(2.636.205.709)	104.707.625
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.177.181.637	8.569.417.555	3.392.235.918
Phải trả người lao động	8.751.468.101	7.398.979.596	(1.352.488.505)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(823.730.981)	(823.730.981)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****(tiếp theo)****b.1 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010:**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Trước điều chỉnh</i>	<i>Sau điều chỉnh</i>	<i>Chênh lệch</i>
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Giá vốn hàng bán	1.795.558.697.636	1.794.507.719.052	(1.050.978.584)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.536.560.974	45.371.523.126	(165.037.848)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.335.305.643	8.021.202.299	1.685.896.656
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.312.746.221	18.842.865.997	(469.880.224)

a.2 Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Trước điều chỉnh</i>	<i>Sau điều chỉnh</i>	<i>Chênh lệch</i>
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Phải thu khách hàng	512.485.018.102	513.133.737.420	648.719.318
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.535.976.996)	(20.892.530.006)	(356.553.010)
Hàng tồn kho	415.984.429.038	417.832.287.870	1.847.858.832
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(800.530.047)	(500.348.077)	300.181.970
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6.465.952.732	11.295.804.303	4.829.851.571
Phải trả người lao động	12.694.313.780	11.141.505.991	(1.552.807.789)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.517.758.703	19.680.922.031	(836.836.672)

b.2 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Trước điều chỉnh</i>	<i>Sau điều chỉnh</i>	<i>Chênh lệch</i>
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Giá vốn hàng bán	2.366.100.229.513	2.365.003.167.295	(1.097.062.218)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.335.777.129	71.208.648.669	(127.128.460)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.045.417.202	7.916.111.191	870.693.989
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.517.758.703	20.871.255.392	353.496.689

a.3 Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2012:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Trước điều chỉnh</i>	<i>Sau điều chỉnh</i>	<i>Chênh lệch</i>
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Phải thu khách hàng	519.351.539.580	526.969.860.922	7.618.321.342
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.337.815.005)	(22.219.754.021)	(4.881.939.016)
Hàng tồn kho	360.616.967.618	362.275.242.378	1.658.274.760
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.900.561.771)	(2.599.550.438)	301.011.333
Thuế GTGT được khấu trừ	4.014.470.300	3.767.186.399	(247.283.901)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.636.737.659	11.059.129.595	6.422.391.936
Phải trả người lao động	13.894.851.316	12.147.353.527	(1.747.497.789)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.636.418.500	21.409.908.871	(226.509.629)

b.3 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Trước điều chỉnh</i>	<i>Sau điều chỉnh</i>	<i>Chênh lệch</i>
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Giá vốn hàng bán	2.427.909.332.422	2.428.329.194.436	419.862.014
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.917.540.515	64.473.324.497	(2.444.216.018)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.189.818.143	8.366.050.508	1.176.232.365
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.636.418.500	22.484.540.139	848.121.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

2.6.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

a. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2010:

- Phải thu khách hàng tăng 180.312.286 đồng; dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 15.274.438 đồng và dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 104.707.625 đồng là do hoàn nhập lại công nợ và dự phòng đã xử lý công nợ năm 2010 nhưng không đủ điều kiện xử lý theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ giảm 165.037.848 đồng; giá vốn hàng bán giảm 104.707.625 đồng.
- Hàng tồn kho tăng 946.270.959 đồng là do phân bổ lại chi phí mua hàng phát sinh trong năm. Theo đó, giá vốn trong năm 2010 giảm 946.270.959 đồng.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 2.039.747.413 đồng, trong đó tăng thuế GTGT phải nộp 353.850.757 đồng do không đủ điều kiện được khấu trừ; tăng thuế TNDN 1.685.896.656 đồng do giảm chi phí tính thuế TNDN và tăng các chi phí không được trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN; tăng thuế thu nhập cá nhân 1.352.488.505 đồng do Công ty chưa tính thuế thu nhập cá nhân phải nộp của người lao động, đồng thời khoản mục phải trả người lao động giảm một khoản tương ứng.

b. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2011:

- Phải thu khách hàng tăng 648.719.318 đồng; dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 356.553.010 đồng và dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 300.181.970 đồng là do hoàn nhập lại công nợ và dự phòng đã xử lý công nợ năm 2010 và 2011 nhưng không đủ điều kiện xử lý theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2011 giảm 127.128.460 đồng; giá vốn hàng bán giảm 195.474.345 đồng.
- Hàng tồn kho tăng 1.847.858.832 đồng là do phân bổ lại chi phí mua hàng phát sinh trong năm 2010 và 2011. Trong đó, giá vốn trong năm 2011 giảm 901.587.873 đồng.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 4.829.851.571 đồng, trong đó tăng thuế GTGT phải nộp năm 2010 353.850.757 đồng, năm 2011 366.602.380 do không đủ điều kiện được khấu trừ; tăng thuế TNDN năm 2010 1.685.896.656 đồng, năm 2011 870.693.989 đồng do giảm chi phí tính thuế TNDN và tăng các chi phí không được trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN; tăng thuế thu nhập cá nhân năm 2010 1.352.488.505 đồng, năm 2011 200.319.284 đồng do Công ty chưa tính thuế thu nhập cá nhân phải nộp của người lao động, đồng thời khoản mục phải trả người lao động giảm một khoản tương ứng.

c. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2012:

- Phải thu khách hàng tăng 7.618.321.342 đồng; dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 4.881.939.016 đồng và dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 301.011.333 đồng là do hoàn nhập lại công nợ và dự phòng đã xử lý công nợ năm 2010, 2011, 2012 nhưng không đủ điều kiện xử lý theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2012 tăng 2.444.216.018 đồng; giá vốn hàng bán giảm 829.636 đồng.
- Hàng tồn kho tăng 1.658.274.760 đồng là do phân bổ lại chi phí mua hàng phát sinh trong năm 2010, 2011 và 2012. Trong đó, giá vốn trong năm 2012 tăng 420.691.377 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

- Thuế GTGT được khấu trừ giảm 247.283.901 đồng; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 6.422.391.936 đồng, trong đó tăng thuế GTGT phải nộp năm 2010 353.850.757 đồng, năm 2011 366.602.380 do không đủ điều kiện được khấu trừ; tăng thuế TNDN năm 2010 1.685.896.656 đồng, năm 2011 870.693.989 đồng, năm 2012 1.176.232.365 đồng do giảm chi phí tính thuế TNDN và tăng các chi phí không được trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN; tăng thuế thu nhập cá nhân năm 2010 1.352.488.505 đồng, năm 2011 200.319.284 đồng, năm 2012 194.690.000 đồng do Công ty chưa tính thuế thu nhập cá nhân phải nộp của người lao động, đồng thời khoản mục phải trả người lao động giảm một khoản tương ứng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đặng Thị Nga

Trần Thụy Khanh

Nguyễn Doãn Liêm

